

Số: **48** /2022/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày **19** tháng **10** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 185/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030 theo khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quản lý chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quy định mật độ chăn nuôi

Mật độ chăn nuôi trung bình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030 không quá 0,8 đơn vị nuôi (ĐVN)/01ha đất nông nghiệp; trong đó, mật độ chăn nuôi của các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc được quy định như sau:

1. Thành phố Đà Lạt: Tối đa không quá 0,1 ĐVN/01ha đất nông nghiệp.
2. Huyện Đam Rông và Lạc Dương, thành phố Bảo Lộc: Tối đa không quá 0,5 ĐVN/01ha đất nông nghiệp.
3. Các huyện: Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai và Cát Tiên: Tối đa không quá 0,8 ĐVN/01ha đất nông nghiệp.
4. Các huyện: Lâm Hà, Đơn Dương, Đức Trọng và Đạ Tẻh: Tối đa không quá 1,0 ĐVN/01ha đất nông nghiệp.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan
 - a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện quy định này ở các địa phương.
 - b) Các sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi.
2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố
 - a) Tổ chức tuyên truyền quy định này đến các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa phương.
 - b) Tổ chức quản lý, định hướng phát triển chăn nuôi tại địa phương phù hợp với quy định.
 - c) Kiểm tra, rà soát, báo cáo và đề xuất điều chỉnh mật độ chăn nuôi trên địa bàn phù hợp với mật độ chăn nuôi của tỉnh theo quy định.
 - d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến mật độ chăn nuôi theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh
 - a) Căn cứ vào định hướng, kế hoạch phát triển chăn nuôi của địa phương để tổ chức sản xuất chăn nuôi đảm bảo đúng quy định của Quyết định này.
 - b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan về hoạt động chăn nuôi.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp



Phụ lục: MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TỈNH LÂM ĐỒNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số **48** /2022/QĐ-UBND ngày **19** tháng **10** năm 2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Hạng mục	Đà Lạt	Bảo Lộc	Đam Rông	Lạc Dương	Lâm Hà	Đơn Dương	Đức Trọng	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Cộng
I	Tổng số đơn vị vật nuôi	3.180	10.300	38.640	58.800	86.690	59.130	78.810	121.380	112.150	37.720	47.950	32.980	687.730
1	Lợn	860	5.690	13.780	25.340	64.840	2.890	38.050	66.390	65.740	26.820	37.340	11.870	359.610
2	Bò	1.300	2.430	21.980	22.940	11.140	52.690	22.920	36.280	26.280	7.430	6.250	19.030	230.670
3	Trâu	140	50	920	6.800	680	2.600	4.490	3.980	880	570	1.690	700	23.500
4	Gia cầm	830	2.030	1.680	2.660	9.890	940	13.000	13.890	18.470	2.790	2.580	1.310	70.070
5	Gia súc khác	50	100	280	1.060	140	10	350	840	780	110	90	70	3.880
II	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	33.310	19.750	82.050	126.928	86.200	57.100	79.150	151.200	136.300	47.300	50.100	40.470	909.858
III	Mật độ chăn nuôi trung bình	0,1	0,5	0,5	0,5	1,0	1,0	1,0	0,8	0,8	0,8	1,0	0,8	0,8